

Light

JULINE OB

JULINE2

Máy b ơm **chuyên** n ghiệ p **và phong cách dành cho công** việ c

Máy b ơm làm việ c JULINE k iểu **cách mang** đế n ộ bấm ts u i vật t ừ máy. Hoàn h ảo **cho** đồ n g phục **và các công ty** phục vụ ăn uố n g.

Những vật liệu **cao** cấp hơn	**Lorica**
lót bên trong ổng hợp	**Da** t
trong Đ êm **chân SJ** làm từ **mút tái** chế (96% vật liệu **tái** chế)	
ngoài Đ	**Cao su (NBR)**
i Loạ	**OB / SR, FO, HRO, E**
Phạm **vi kích** thước	**EU 35-42 / UK 3.0-8.0 / US 5.5-10.5 JPN 21.5-26.5 / KOR 230-270**
ng lượng t **thép**	**0.270 kg**
ẩn **hiệu** chu	**EN ISO 20347:2022+A1:2024 ASTM F3445:2024**

CO_2 4.48 kg



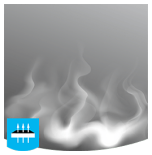
BLK



Tay cầm **Oxy / Tay** cầm **SJ** ê ngoài bằng cao su Oxytractio **công** nghệ **Oxy** trên cả **sáp** không và **SRC** (SRA+ SRB).



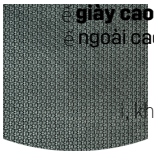
SRA trong từng tính năng **giày** quanh và giày SRA **lao** động trên và phòng pha loãng.



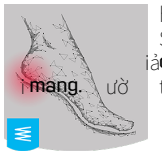
Phần **trên thoáng khí** Tăng độ ẩm **và** kiểm soát nhiệt độ **mát** hơn **giúp** bạn lâu hơn.



T **SJ** BỘ ấm **lót chân** T chống tĩnh **mới** có thể **thảo** vừa vặn, dẫn hướng **và** hấp thụ sốc ở **gót chân và bàn** Thoáng khí và hút ẩm.



ê **giày cao su** ê ngoài cao su cung cấp **các tính năng** linh hoạt **giúp chúng** phù lĩnh vực ứng dụng: khả **năng** chống cắt , khả **năng** chịu nhiệt **và** độ lạnh, **tính** linh hoạt **cao** ở nhiệt độ lạnh, khả năng **tuyệt** và nhiều l



hấp thụ **gót chân** Sự hấp thụ **năng** lượng ở **gót chân** mang. ười **chân** hoặc chạy **lên** cơ thể ng

Công nghiệp **n:**
phục vụ **ăn** ống nn gg,Hục

ường: **Môi** t
rư ờn **môi khô,** Bề mặt cự c mịn

Cac hương **dân ba#o tri:**
éo dài t Đ giày, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng bằm phẳ **cá phủ** hà nh iệ g **Không** trên lò

K

	Sự **miêu** t ả	**EN ISO 20347**	ế t ơn vị **đo** l Đ ờn g
		ả u	q
	Những vật l iệu **Lorica cao** cấp h ơn		
	Top: khả năng thấm hút ẩm ơ	? 0.8	1.8 iờ mg/cm/g
	Top: h nụ sốc ơ	? 15	17.3 mg/cm2
ót bên trong	ổ n g **Da** tợp		
	L ớp lót: thấm hút ẩm ơ	? 2	86.31 iờ mg/cm/g
	lót: h nụ sốc ơ	? 20	691 mg/cm2
rong	Đ ệ m **chân SJ làm** t ừ **mút tái** ch ế **(96%** vật l iệu **tái** ch ế)		
	ệ m chân Đch ố n g mài mòn (khô/ ướ t) (chu kỳ)	25600/12800	25600/12800 chu kỳ
goài	Đ **Cao su (NBR)**		
	Ch ố ma sát mài mòn ế ngoài (	? 150	89 mm
	Chư ố ợt c ợt bản - Ceramic + NaLS - Trư ợt **gót** v ề phía t	? 0.31	0.36 ma sát
	rư Cột ố ợt bảng G ố m + NaLS - Trư ợt **lùi** v ề phía t	? 0.36	0.37 ma sát
	rư Cột SR ợt G ố m + Glycerin - Trư ợt **gót** phía t	? 0.19	0.25 ma sát
	Chư ố ợt SR G ố m + Glycerin - Trư ợt v ề phía t	? 0.22	0.28 ma sát
	rị ch ố Giá t g tĩnh điệ n	0.1 - 1000	N/A megaohm
	rị ESD Giá t	0.1 - 100	N/A megaohm
	Hấp thụ năng l ợ **gót** chân ủ	? 20	50 J

kích thước thép: 37

a chúng tôi Safety Jogger có l ế thay nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không bằng văn bản ủ

hân sinh thái:

	Sự **miêu** t ả	ế t ơn vị **đo** l Đ ờn g
		ả u q
i **CO** **hát** thả		
	V ật l iệu	2.22 kg
	Bao bì	0.10 kg
	ất Sản x u	1.90 kg
	Chuyên ch ở	0.26 kg
		4.48 kg CO2/ cặp

	Sự **miêu** t ả	ế t K
		ả u q
ệ vật l	Tiệ **tái** ch ế	
	Product	9%
	Bao bì	99%

Tính toán CO2:
rị đ Các giá tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán